

Hà Nội, ngày 04 tháng 6 năm 2026

Số 1968 -QĐ/HVBCTT-ĐT

QUYẾT ĐỊNH
về việc điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung Quy định tuyển sinh và đào tạo trình độ
tiến sĩ của Học viện Báo chí và Tuyên truyền

Căn cứ Quyết định số 56-QĐ/HVCTQG ngày 10/01/2026 của Giám đốc Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh về chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của Học viện Báo chí và Tuyên truyền;

Căn cứ Quyết định số 1537/QĐ-TTg ngày 22/10/2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao nhiệm vụ đào tạo thạc sĩ và tiến sĩ cho Học viện Báo chí và Tuyên truyền thuộc Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ ban hành kèm theo Thông tư số 18/2021/TT-BGDĐT ngày 28/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 4807-QĐ/HVBCTT ngày 15/10/2021 của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền về việc tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ;

Xét đề nghị của Trường ban Quản lý đào tạo, bồi dưỡng,

GIÁM ĐỐC HỌC VIỆN QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung một số điều, khoản trong Quy định tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ của Học viện Báo chí và Tuyên truyền ban hành theo Quyết định số 4807-QĐ/HVBCTT-ĐT ngày 15/10/2021 của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền, gồm các nội dung có danh mục kèm theo.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Trường ban Quản lý đào tạo, bồi dưỡng; Trường các Khoa, Viện đào tạo trình độ tiến sĩ; các đơn vị, cá nhân có liên quan và nghiên cứu sinh chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3,
- Lưu VT, ĐT.



Phạm Minh Sơn

*

QUY ĐỊNH

TUYỂN SINH VÀ ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ TIẾN SĨ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1968/QĐ/HVBCTT ngày 04 tháng 6 năm 2026
của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền)

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Quy định này quy định về tuyển sinh, tổ chức đào tạo trình độ tiến sĩ và cấp bằng tiến sĩ của Học viện Báo chí và Tuyên truyền, bao gồm: những quy định chung; tuyển sinh; tổ chức và quản lý đào tạo; đánh giá luận án và cấp bằng tiến sĩ; kiểm tra hồ sơ quá trình đào tạo và thẩm định chất lượng luận án; tổ chức thực hiện; điều kiện chuyển tiếp giữa các quy định đào tạo trình độ tiến sĩ của Học viện.

2. Quy định này áp dụng tại Học viện Báo chí và Tuyên truyền (gọi tắt là Học viện).

Điều 2. Chương trình đào tạo

1. Chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ được Học viện xây dựng và ban hành đạt Bậc 8 theo Khung trình độ quốc gia được phê duyệt tại Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ (sau đây gọi là Khung trình độ quốc gia). Cụ thể:

a) Khối lượng học tập trong chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ tối thiểu 135 tín chỉ, trong đó:

- Nghiên cứu sinh (NCS) có bằng thạc sĩ: Học 90 tín chỉ;

- NCS có bằng đại học: Học 135 tín chỉ, gồm 90 tín chỉ chương trình tiến sĩ và 45 tín chỉ chương trình thạc sĩ (trừ luận văn);

b) Chuẩn đầu ra bao gồm kiến thức thực tế và kiến thức lý thuyết; kỹ năng nhận thức, kỹ năng thực hành nghề nghiệp và kỹ năng giao tiếp, ứng xử; mức độ tự chủ và trách nhiệm cá nhân trong việc áp dụng kiến thức, kỹ năng để thực

hiện các nhiệm vụ chuyên môn của người tốt nghiệp trình độ tiến sĩ.

2. Kết cấu chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ bao gồm:

- a) Phần 1: Các học phần bổ sung;
- b) Phần 2: Các học phần trình độ tiến sĩ;
- c) Phần 3: Tiểu luận tổng quan và các chuyên đề tiến sĩ;
- d) Phần 4: Luận án.

3. Các học phần bổ sung nhằm hỗ trợ NCS có đủ kiến thức và trình độ chuyên môn để thực hiện đề tài nghiên cứu. Đối với NCS chưa có bằng thạc sĩ, các học phần bổ sung bao gồm các học phần ở trình độ thạc sĩ thuộc ngành hoặc chuyên ngành tương ứng (trừ luận văn); có khối lượng kiến thức tối thiểu để đảm bảo NCS đạt chuẩn đầu ra Bậc 7 của Khung trình độ quốc gia và yêu cầu của lĩnh vực, đề tài nghiên cứu. Đối với NCS đã có bằng thạc sĩ nhưng thuộc nhóm ngành phù hợp 1, 2, 3, căn cứ vào hồ sơ của NCS các khoa đào tạo đề xuất các học phần bổ sung phù hợp (có thể ở trình độ đại học, thạc sĩ) với ngành, lĩnh vực nghiên cứu.

4. Các học phần ở trình độ tiến sĩ, tiểu luận tổng quan, chuyên đề tiến sĩ giúp NCS nâng cao trình độ lý luận chuyên ngành, phương pháp nghiên cứu và khả năng ứng dụng các phương pháp nghiên cứu, trong đó:

a) Các học phần ở trình độ tiến sĩ (bao gồm các học phần bắt buộc và tự chọn) trang bị cho NCS những kiến thức, kỹ năng, phương pháp cơ bản và chuyên sâu của ngành hoặc lĩnh vực nghiên cứu;

b) Tiểu luận tổng quan yêu cầu NCS thể hiện khả năng phân tích, đánh giá các công trình nghiên cứu trong nước và quốc tế liên quan trực tiếp đến đề tài nghiên cứu, từ đó rút ra mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu của luận án tiến sĩ;

c) Các chuyên đề tiến sĩ yêu cầu NCS nâng cao năng lực nghiên cứu và tự nghiên cứu, cập nhật kiến thức mới liên quan trực tiếp đến đề tài nghiên cứu của luận án tiến sĩ;

d) Số học phần, tiểu luận tổng quan và các chuyên đề tiến sĩ NCS phải hoàn thành trong chương trình đào tạo tiến sĩ (trước khi bảo vệ luận án, với người đã có bằng thạc sĩ) phải đạt 20 tín chỉ, trong đó tiểu luận tổng quan và 3 chuyên đề tiến sĩ là 8 tín chỉ, 12 tín chỉ còn lại gồm các học phần bắt buộc và tự chọn do khoa đào tạo xây dựng, được Giám đốc Học viện quyết định.

5. Luận án tiến sĩ là kết quả nghiên cứu khoa học của NCS, trong đó chứa đựng những đóng góp mới về lý luận và thực tiễn ở lĩnh vực chuyên môn, có giá trị trong việc phát triển, gia tăng tri thức khoa học và giải quyết trọn vẹn vấn đề đặt ra của đề tài luận án.

6. Nghiên cứu khoa học:

a) Nghiên cứu khoa học là giai đoạn đặc thù, mang tính bắt buộc trong quá trình thực hiện luận án tiến sĩ;

b) Hoạt động nghiên cứu khoa học phải phù hợp với mục tiêu của luận án tiến sĩ. Khoa, Viện đào tạo trình độ tiến sĩ cùng người hướng dẫn khoa học có trách nhiệm tổ chức để NCS tham gia các hoạt động nghiên cứu. Khoa, Viện đào tạo trình độ tiến sĩ, người hướng dẫn khoa học và NCS chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác, tính mới của kết quả nghiên cứu luận án, chấp hành các quy định về sở hữu trí tuệ của Việt Nam và quốc tế.

Điều 3. Thời gian và hình thức đào tạo

1. Thời gian đào tạo:

a) Đối với người có bằng thạc sĩ là 3 năm (36 tháng);

b) Đối với người có bằng tốt nghiệp đại học là 4 năm (48 tháng).

2. Hình thức đào tạo: Chính quy. NCS phải dành đủ thời học tập, nghiên cứu tại Học viện theo kế hoạch ban hành; trong đó khi đăng ký đủ 30 tín chỉ trong một năm học được xác định là tập trung toàn thời gian.

3. NCS được phép hoàn thành chương trình đào tạo sớm hơn so với kế hoạch học tập, nghiên cứu toàn khóa nhưng không quá 1 năm (12 tháng), hoặc chậm hơn so với kế hoạch học tập, nghiên cứu toàn khóa nhưng tổng thời gian đào tạo không vượt quá 6 năm (72 tháng) tính từ ngày quyết định công nhận NCS có hiệu lực đến thời điểm hoàn thành các thủ tục trình luận án cho Học viện để thực hiện quy trình phản biện độc lập.

Điều 4. Tiêu chuẩn của giảng viên giảng dạy trình độ tiến sĩ

1. Giảng viên giảng dạy trình độ tiến sĩ phải đáp ứng những yêu cầu sau:

a) Là công dân Việt Nam hoặc công dân nước ngoài đáp ứng quy định tại Điều 29 Luật Giáo dục đại học (ban hành theo Luật số: 125/2025/QH15) và những quy định pháp luật khác có liên quan;

b) Có chức danh giáo sư, phó giáo sư hoặc có bằng tiến sĩ khoa học, tiến sĩ

trong lĩnh vực chuyên môn phù hợp với các học phần, môn học (sau đây gọi chung là học phần) đảm nhiệm trong chương trình đào tạo;

c) Có năng lực ngoại ngữ, ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ công tác giảng dạy, nghiên cứu và triển khai những hoạt động trao đổi, hợp tác quốc tế về lĩnh vực chuyên môn đảm nhiệm trong chương trình đào tạo tiến sĩ.

2. Người chưa có chức danh giáo sư, phó giáo sư phải đáp ứng thêm những yêu cầu sau:

a) Có thời gian giảng dạy ở trình độ đại học hoặc thạc sĩ từ 1 năm (12 tháng) trở lên kể từ khi có bằng tiến sĩ;

b) Trong thời gian 5 năm (60 tháng) tính đến thời điểm được phân công giảng dạy có công bố liên quan đến chuyên môn giảng dạy với vai trò là tác giả đứng tên đầu hoặc tác giả liên hệ của 2 bài báo, báo cáo khoa học trong các ấn phẩm được tính tới 0,75 điểm trở lên theo điểm tối đa do Hội đồng Giáo sư nhà nước quy định; hoặc là tác giả hoặc đồng tác giả của 1 sách chuyên khảo do các nhà xuất bản trong nước và quốc tế phát hành hoặc của 1 chương sách tham khảo do các nhà xuất bản quốc tế phát hành (sau đây gọi chung là tác giả chính).

Điều 5. Tiêu chuẩn của người hướng dẫn nghiên cứu sinh

1. Người hướng dẫn chính, người hướng dẫn phụ và người hướng dẫn độc lập NCS phải đáp ứng các tiêu chuẩn của giảng viên giảng dạy trình độ tiến sĩ theo quy định tại Điều 4 của Quy định này.

2. Trong thời gian 5 năm (60 tháng) tính đến thời điểm có quyết định công nhận hướng dẫn NCS, người hướng dẫn chính, người hướng dẫn độc lập, người đồng hướng dẫn phải có thêm kết quả nghiên cứu trong lĩnh vực chuyên môn liên quan tới đề tài luận án hướng dẫn, cụ thể như sau:

a) Là tác giả chính của báo cáo hội nghị khoa học, bài báo khoa học được công bố trong các ấn phẩm thuộc danh mục Web of Science hoặc Scopus (sau đây gọi chung là danh mục WoS/Scopus) hoặc chương sách tham khảo do các nhà xuất bản quốc tế có uy tín phát hành, hoặc bài báo đăng trên các tạp chí khoa học trong nước được Hội đồng Giáo sư nhà nước quy định khung điểm đánh giá tới 0,75 điểm trở lên, hoặc sách chuyên khảo do các nhà xuất bản có uy tín trong nước và quốc tế phát hành; các công bố phải đạt tổng điểm từ 4,0 điểm trở lên tính theo điểm tối đa do Hội đồng Giáo sư nhà nước quy định

cho mỗi loại công trình; hoặc

b) Là tác giả hoặc đồng tác giả của ít nhất 1 kết quả nghiên cứu, ứng dụng khoa học, công nghệ đã đăng ký và được cấp bằng độc quyền sáng chế quốc gia hoặc quốc tế; hoặc của ít nhất 1 giải thưởng chính thức của cuộc thi quốc gia hoặc quốc tế được công nhận bởi cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền đối với lĩnh vực nghệ thuật và nhóm ngành thể dục, thể thao.

3. Mỗi NCS có 1 hoặc 2 người hướng dẫn, trong đó có 1 người là cán bộ cơ hữu của Học viện hoặc có hợp đồng giảng dạy, nghiên cứu khoa học với Học viện theo quy định của pháp luật; làm việc theo chế độ trọn thời gian tại cơ sở đào tạo với thời hạn của hợp đồng phù hợp với kế hoạch học tập, nghiên cứu toàn khóa của NCS.

Điều 6. Quyền và trách nhiệm của giảng viên giảng dạy trình độ tiến sĩ và người hướng dẫn nghiên cứu sinh

1. Giảng viên giảng dạy trình độ tiến sĩ thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn theo quy định tại các Điều 30 Luật Giáo dục đại học (ban hành theo Luật số: 125/2025/QH15), theo các quy định của Học viện và của pháp luật.

2. Tại cùng một thời điểm, người có chức danh giáo sư được hướng dẫn độc lập tối đa 7 NCS; người có chức danh phó giáo sư, hoặc có bằng tiến sĩ khoa học được hướng dẫn độc lập tối đa 5 NCS; người có bằng tiến sĩ được hướng dẫn độc lập tối đa 3 NCS. Trường hợp đồng hướng dẫn 1 NCS được tính quy đổi tương đương hướng dẫn độc lập 0,5 NCS.

3. Người hướng dẫn NCS có trách nhiệm:

a) Thông qua kế hoạch học tập, nghiên cứu toàn khóa và hằng năm của NCS; hướng dẫn, hỗ trợ, đánh giá, theo dõi và đôn đốc NCS thực hiện nhiệm vụ học tập và nghiên cứu theo kế hoạch đã thông qua;

b) Đề xuất hoặc có ý kiến về những thay đổi trong quá trình học tập, nghiên cứu của NCS;

c) Đề xuất để NCS được đánh giá luận án cấp cơ sở và được bảo vệ luận án tại Hội đồng đánh giá luận án cấp Học viện;

d) Thực hiện các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định của Học viện.

Chương II

TUYỂN SINH

Điều 7. Đối tượng và điều kiện dự tuyển

1. Đối tượng dự tuyển: Tất cả các đối tượng có nhu cầu và đáp ứng các điều kiện đối với người dự tuyển tại Khoản 2, Điều này.

2. Điều kiện dự tuyển:

a) Đã tốt nghiệp đại học hạng giỏi trở lên đúng ngành/chuyên ngành (trường hợp đặc biệt do chủ tịch Hội đồng tuyển sinh quyết định) hoặc đã tốt nghiệp thạc sĩ ngành đúng, ngành phù hợp, hoặc tốt nghiệp trình độ tương đương bậc 7 theo Khung trình độ quốc gia Việt Nam ở một số ngành đào tạo chuyên sâu đặc thù phù hợp với ngành đào tạo tiến sĩ. Đối với các thí sinh tốt nghiệp thạc sĩ ngành phù hợp nhóm 2 phải có kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực nghiên cứu từ 2 năm trở lên; nhóm phù hợp 3 từ 3 năm trở lên;

Ngoài các ngành trong nhóm ngành phù hợp của chương trình đào tạo tiến sĩ, Học viện căn cứ Nghị định 171/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 Quy định về đào tạo, bồi dưỡng công chức để tuyển sinh;

b) Đáp ứng yêu cầu đầu vào theo chuẩn chương trình đào tạo do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành và của chương trình đào tạo tiến sĩ đăng ký dự tuyển;

c) Có kinh nghiệm nghiên cứu thể hiện qua luận văn thạc sĩ của chương trình đào tạo theo định hướng nghiên cứu; hoặc bài báo khoa học đăng trên tạp chí khoa học có mã số ISSN, báo cáo khoa học đã công bố trong kỷ yếu hội thảo cấp cơ sở trở lên, chủ nhiệm đề tài nghiên cứu cấp cơ sở trở lên, thành viên nghiên cứu đề tài khoa học cấp Bộ trở lên; hoặc có thời gian công tác từ đủ 2 năm (24 tháng) trở lên là giảng viên, nghiên cứu viên của các cơ sở đào tạo, tổ chức khoa học và công nghệ;

d) Có dự thảo đề cương nghiên cứu và dự kiến kế hoạch học tập, nghiên cứu toàn khóa;

e) Người dự tuyển là công dân Việt Nam phải đạt yêu cầu về năng lực ngoại ngữ được minh chứng bằng một trong những văn bằng, chứng chỉ sau:

- Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên do một cơ sở đào tạo nước ngoài, phân hiệu của cơ sở đào tạo nước ngoài ở Việt Nam hoặc cơ sở đào tạo của Việt Nam cấp cho người học toàn thời gian bằng tiếng nước ngoài;

- Bằng tốt nghiệp trình độ đại học ngành ngôn ngữ tiếng nước ngoài do

các cơ sở đào tạo của Việt Nam cấp;

- Có một trong các chứng chỉ ngoại ngữ quy định tại Phụ lục 1 của Quy định này còn hiệu lực tính đến ngày đăng ký dự tuyển hoặc các chứng chỉ ngoại ngữ khác tương đương trình độ bậc 4 (theo Khung năng ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam) do một trong số các cơ sở đào tạo trong nước được Bộ Giáo dục và Đào tạo cho phép tổ chức thi và cấp chứng chỉ.

f) Người dự tuyển là công dân nước ngoài nếu đăng ký theo học chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ bằng tiếng Việt phải có chứng chỉ tiếng Việt tối thiểu từ bậc 4 trở lên theo Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài và phải đáp ứng yêu cầu ngoại ngữ thứ hai do Học viện quyết định;

g) Người dự tuyển đáp ứng chuẩn đầu vào ngoại ngữ theo quy định tại (phụ lục 1); nếu là ngôn ngữ khác tiếng Anh thì phải có khả năng giao tiếp được bằng tiếng Anh trong chuyên môn (có thể diễn đạt những vấn đề thuộc lĩnh vực chuyên môn cho người khác hiểu bằng tiếng Anh và hiểu được người khác trình bày những vấn đề chuyên môn bằng tiếng Anh).

Điều 8. Tuyển sinh và công nhận nghiên cứu sinh

1. Phương thức tuyển sinh: Xét tuyển.

2. Hình thức tuyển sinh: Trực tiếp hoặc trực tuyến, hoặc kết hợp giữa trực tiếp và trực tuyến.

3. Số lần tuyển sinh trong năm: Từ 1 đến 2 lần/năm (trường hợp có thay đổi số lần tuyển sinh trong năm, Giám đốc Học viện sẽ thông báo trong Thông báo tuyển sinh đào tạo trình độ tiến sĩ hằng năm hoặc trước thời điểm tuyển sinh ít nhất 30 ngày).

4. Hồ sơ đăng ký dự tuyển bao gồm:

1) Phiếu đăng ký dự tuyển (01 bản chính theo mẫu);

2) Công văn cử đi dự tuyển của cơ quan quản lý trực tiếp theo quy định hiện hành về việc đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức (nếu người dự tuyển là công chức, viên chức);

3) Lý lịch cá nhân (01 bản chính theo mẫu, có đóng dấu giáp lai ảnh);

4) Bản sao (có công chứng) văn bằng, bằng điểm tốt nghiệp đại học; văn bằng, bằng điểm thạc sĩ, chứng chỉ ngoại ngữ. Bằng tốt nghiệp đại học, thạc sĩ do cơ sở đào tạo nước ngoài cấp phải có xác nhận của Cục Quản lý chất lượng, Bộ Giáo

dục và Đào tạo, có bản dịch kèm theo;

5) Minh chứng kinh nghiệm nghiên cứu khoa học đóng thành quyển gồm: Trang bìa, trang mục lục và toàn bộ nội dung bài báo/báo cáo khoa học...; có bảng kê khai danh mục ở sau trang bìa lót (nếu là các công trình khoa học đã công bố) hoặc văn bản xác nhận kinh nghiệm nghiên cứu theo quy định tại điểm c, mục 2, Điều 7;

6) Đề cương nghiên cứu (xem tại Phụ lục 2) và dự kiến kế hoạch học tập, nghiên cứu toàn khóa (theo mẫu); (Đề cương nghiên cứu của thí sinh phải có chữ ký xác nhận của người được đề xuất dự kiến hướng dẫn. Hướng đề tài nghiên cứu và người hướng dẫn được đề nghị phải nằm trong Danh mục các hướng nghiên cứu và danh sách các nhà khoa học có thể nhận hướng dẫn NCS của Học viện Báo chí và Tuyên truyền. Những thay đổi khác phải do Giám đốc Học viện quyết định);

7) Thư giới thiệu đánh giá phẩm chất nghề nghiệp, năng lực chuyên môn và khả năng thực hiện nghiên cứu của người dự tuyển của 02 nhà khoa học có chức danh giáo sư, phó giáo sư hoặc có học vị tiến sĩ khoa học, tiến sĩ đã tham gia hoạt động chuyên môn với người dự tuyển và am hiểu lĩnh vực mà người dự tuyển dự định nghiên cứu, trong đó có 01 nhà khoa học dự kiến là người hướng dẫn nghiên cứu sinh.

Thư giới thiệu phải có những nhận xét, đánh giá về năng lực và phẩm chất của người dự tuyển, cụ thể:

- Phẩm chất đạo đức, đặc biệt đạo đức nghề nghiệp;
- Năng lực hoạt động chuyên môn;
- Phương pháp làm việc;
- Khả năng nghiên cứu;
- Khả năng làm việc theo nhóm;
- Điểm mạnh và yếu của người dự tuyển;
- Triển vọng phát triển về mặt chuyên môn;
- Những nhận xét khác và mức độ ủng hộ, giới thiệu thí sinh học NCS.

8) Giấy xác nhận thời gian công tác, kinh nghiệm làm việc trong các lĩnh vực có liên quan đến ngành/chuyên ngành xét tuyển (nếu có).

9) Giấy khám sức khỏe của bệnh viện đa khoa cấp có thẩm quyền;

10) Bản sao căn cước công dân;

- 11) Biên nhận hồ sơ đã điền đầy đủ thông tin theo yêu cầu (01 bản chính theo mẫu);
- 12) Phiếu dán ảnh (dán kèm 3 ảnh 3 x 4 được chụp không quá 6 tháng);
- 13) 02 phong bì có dán tem ghi rõ địa chỉ của thí sinh (Địa chỉ trên phong bì thư phải ghi rõ, đầy đủ thông tin người nhận chuyển theo đường bưu điện và số điện thoại liên hệ).

Các văn bản khác theo mục hồ sơ dự tuyển sinh NCS hằng năm của Học viện;

Ghi chú: *Thí sinh chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật mọi thông tin khai trong hồ sơ đã nộp.*

5. Thông báo tuyển sinh

Hằng năm, Học viện sẽ thông báo tuyển sinh các đợt trong năm trên Cổng thông tin điện tử, trong đó cụ thể những thông tin về đối tượng và điều kiện xét tuyển; ngành tuyển sinh và yêu cầu chuyên môn phù hợp; chỉ tiêu tuyển sinh; hồ sơ dự tuyển, kế hoạch và phương thức tuyển sinh, thời gian công bố kết quả trúng tuyển, thời gian nhập học và những thông tin cần thiết khác theo yêu cầu của chương trình đào tạo của Học viện để thí sinh biết và đăng kí xét tuyển.

6. Hội đồng tuyển sinh

Giám đốc Học viện ra quyết định thành lập Hội đồng tuyển sinh gồm Chủ tịch, Phó Chủ tịch, Ủy viên thường trực và các ủy viên để thực hiện công tác tuyển sinh. Trong đó:

- 1) Chủ tịch Hội đồng tuyển sinh là Giám đốc hoặc Phó Giám đốc được Giám đốc Học viện ủy quyền;
- 2) Phó Chủ tịch là Phó Giám đốc Học viện;
- 3) Ủy viên thường trực là Trưởng ban Quản lý đào tạo, bồi dưỡng hoặc Phó Trưởng ban Quản lý đào tạo, bồi dưỡng được Giám đốc Học viện chỉ định;
- 4) Các Ủy viên là trưởng hoặc phó các Khoa, Viện có NCS dự xét tuyển và các phòng, ban có liên quan trực tiếp đến công tác tuyển sinh.

Những người có người thân (vợ, chồng, con, anh, chị, em ruột) dự tuyển không được tham gia Hội đồng tuyển sinh và các ban giúp việc cho Hội đồng tuyển sinh.

Chủ tịch Hội đồng tuyển sinh ra Quyết định thành lập Ban Thư ký Hội đồng tuyển sinh và Tiểu ban chuyên môn. Các Ban này chịu sự chỉ đạo trực tiếp của Chủ tịch Hội đồng tuyển sinh.

7. Ban Thư ký

1) Thành phần Ban Thư ký Hội đồng tuyển sinh gồm có Trưởng ban là Ủy viên thường trực Hội đồng tuyển sinh kiêm nhiệm hoặc các ủy viên;

2) Trách nhiệm và quyền hạn của Ban Thư ký Hội đồng tuyển sinh:

- Nhận và xử lý hồ sơ của thí sinh dự tuyển;

- Lập danh sách trích ngang các thí sinh đủ điều kiện dự tuyển; chuẩn bị hồ sơ của thí sinh để các Tiểu ban chuyên môn họp, xét theo kế hoạch;

- Tiếp nhận kết quả đánh giá xét tuyển của các Tiểu ban chuyên môn, tổng hợp trình Hội đồng tuyển sinh xem xét;

- Hoàn thiện hồ sơ xét tuyển, công bố kết quả xét tuyển và kết quả trúng tuyển theo quy định;

- Gửi giấy báo kết quả xét tuyển, giấy báo nhập học cho tất cả các thí sinh dự tuyển, thí sinh trúng tuyển;

3) Trách nhiệm của Trưởng ban Thư ký: Chịu trách nhiệm trước Chủ tịch Hội đồng tuyển sinh trong việc điều hành công việc của Ban Thư ký.

8. Tiểu ban chuyên môn

1) Tiểu ban chuyên môn do các Khoa, Viện đào tạo có thí sinh đăng ký dự xét tuyển NCS đề xuất, trình Chủ tịch Hội đồng tuyển sinh (qua Ban Quản lý đào tạo, bồi dưỡng) quyết định;

2) Tiểu ban chuyên môn xét tuyển NCS là 7 người có trình độ tiến sĩ trở lên trong đó có ít nhất 02 thành viên ngoài cơ sở đào tạo, am hiểu lĩnh vực và vấn đề dự định nghiên cứu của thí sinh. Trưởng Tiểu ban phải thuộc ngành đúng hoặc ngành phù hợp với ngành xét tuyển. Thành phần Tiểu ban chuyên môn gồm có Trưởng Tiểu ban, Thư ký và Ủy viên;

3) Tiểu ban chuyên môn có trách nhiệm tổ chức xem xét đánh giá hồ sơ dự tuyển, bài luận về dự định nghiên cứu và việc trình bày, trao đổi xung quanh dự định nghiên cứu của thí sinh, đánh giá, xếp loại các thí sinh dự tuyển theo thang điểm đánh giá 100; gửi kết quả về Ban Thư ký để tổng hợp báo cáo Hội đồng tuyển sinh.

9. Quy trình xét tuyển nghiên cứu sinh

1) Các thành viên Tiểu ban chuyên môn tổ chức xét tuyển NCS theo lịch của Học viện, đánh giá phân loại thí sinh thông qua hồ sơ dự tuyển, kết quả

học tập ở trình độ đại học hoặc thạc sĩ; trình độ ngoại ngữ; thành tích nghiên cứu khoa học đã có; kinh nghiệm hoạt động chuyên môn; chất lượng bài luận về dự định nghiên cứu; ý kiến nhận xét đánh giá và ủng hộ thí sinh trong 2 thư giới thiệu và các nội dung khác theo quy định của Học viện;

2) Thí sinh trình bày vấn đề dự định nghiên cứu và kế hoạch thực hiện trước Tiểu ban. Các thành viên Tiểu ban chuyên môn đặt các câu hỏi phỏng vấn để đánh giá thí sinh về các mặt: năng lực nghiên cứu khoa học, sự rõ ràng về ý tưởng đối với các mong muốn đạt được sau khi hoàn thành chương trình đào tạo tiến sĩ, tính khả thi của đề tài luận án và kế hoạch thực hiện luận án của NCS;

3) Căn cứ các yêu cầu đánh giá, Tiểu ban chuyên môn dựa vào thang điểm đánh giá, tổng hợp kết quả đánh giá của các thành viên, lập danh sách thí sinh, xếp thứ tự theo điểm đánh giá từ cao xuống thấp và chuyển kết quả về Ban Thư ký Hội đồng tuyển sinh;

4) Ban Thư ký Hội đồng tuyển sinh có trách nhiệm kiểm tra lại hồ sơ dự tuyển, đối chiếu điểm và chuyển kết quả xét tuyển cho Hội đồng tuyển sinh. Hội đồng tuyển sinh căn cứ quy định, nguyên tắc xét tuyển và xác định danh sách thí sinh trúng tuyển theo chỉ tiêu tuyển sinh đã công bố trong thông báo tuyển sinh hằng năm cho từng ngành, chuyên ngành đào tạo. Giám đốc, Chủ tịch Hội đồng tuyển sinh phê duyệt danh sách thí sinh trúng tuyển.

10. Công nhận trúng tuyển, triệu tập thí sinh trúng tuyển và công nhận NCS

1) Căn cứ tổng điểm của thí sinh dự tuyển được các Tiểu ban tổng hợp (điểm hồ sơ và điểm bài luận), Hội đồng tuyển sinh đào tạo trình độ tiến sĩ họp, lấy điểm chuẩn cho từng ngành, chuyên ngành và công bố trên Cổng thông tin điện tử của Học viện;

2) Căn cứ danh sách thí sinh trúng tuyển đã được Giám đốc, Chủ tịch Hội đồng tuyển sinh phê duyệt, Ban Quản lý đào tạo, bồi dưỡng gửi giấy báo nhập học đến các thí sinh trúng tuyển;

3) Sau khi thí sinh trúng tuyển xác nhận nhập học, chậm nhất sau 15 ngày kể từ ngày yêu cầu nhập học theo thông báo, Học viện ra quyết định công nhận NCS, gồm các thông tin: họ tên NCS, ngành đào tạo, tên đề tài luận án dự kiến, người hướng dẫn hoặc đồng hướng dẫn dự kiến, Khoa, Viện đào tạo quản lý NCS, thời gian đào tạo kèm theo kế hoạch học tập, nghiên cứu toàn khóa của NCS.

Chương III

TỔ CHỨC VÀ QUẢN LÝ ĐÀO TẠO

Điều 9. Tổ chức hoạt động đào tạo

1. Địa điểm đào tạo: Học viện Báo chí và Tuyên truyền.
2. Việc tổ chức giảng dạy, học tập các học phần, chuyên đề trong chương trình đào tạo tiến sĩ thực hiện theo hình thức trực tiếp hoặc trực tuyến; hoặc kết hợp giữa trực tiếp và trực tuyến.
3. Tổ chức giảng dạy học phần tiến sĩ:
 - a) Sau khi có quyết định công nhận NCS, căn cứ hồ sơ, trình độ của NCS, các Khoa, Viện đào tạo tiến sĩ xác định các học phần bổ sung (trình độ đại học, thạc sĩ). Trưởng các Khoa, Viện đào tạo lập danh sách các học phần học bổ sung trình Giám đốc Học viện (thông qua Ban Quản lý đào tạo, bồi dưỡng) phê duyệt, ra quyết định về các học phần phải học bổ sung cho từng NCS. Căn cứ quyết định này, NCS đăng kí lịch học với các hệ tương ứng tại Học viện để hoàn thành tiến độ học tập theo kế hoạch (Phụ lục 3);
 - b) Đối với các học phần bổ sung ở trình độ đại học và thạc sĩ, NCS học cùng các lớp đào tạo trình độ tương ứng của Học viện hoặc cơ sở đào tạo khác do Học viện quy định; các học phần ở trình độ tiến sĩ do Học viện tổ chức thực hiện;
 - c) Trong thời gian tối đa là 24 tháng (với NCS đã có bằng thạc sĩ) và 36 tháng (đối với NCS chưa có bằng thạc sĩ) kể từ khi trúng tuyển, Khoa, Viện đào tạo trình độ tiến sĩ phải tổ chức để NCS hoàn thành phần 1 và phần 2 của chương trình đào tạo;
4. Việc tổ chức giảng dạy, đánh giá và tính điểm học phần bổ sung trình độ đại học, thạc sĩ thực hiện theo quy chế đào tạo trình độ tương ứng; các học phần ở trình độ tiến sĩ thực hiện theo quy chế đào tạo trình độ đại học hiện hành; tiểu luận tổng quan và các chuyên đề tiến sĩ được đánh giá thông qua Tiểu ban. Các Khoa, Viện có nhiệm vụ xây dựng chương trình đào tạo, định kỳ rà soát, bổ sung, điều chỉnh danh mục và nội dung các học phần, các chuyên đề tiến sĩ theo yêu cầu của chuyên ngành đào tạo và quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, trình Giám đốc Học viện phê duyệt.

5. Trong thời gian tối thiểu 6 tháng Học viện phải tổ chức Hội đồng tư vấn tên đề tài, duyệt đề cương nghiên cứu, phân công giảng viên hướng dẫn và giao đề tài cho nghiên cứu sinh.

Điều 10. Thay đổi trong quá trình đào tạo

1. NCS và người hướng dẫn được đề xuất với Học viện về việc thay đổi tên đề tài luận án, bổ sung hoặc thay đổi người hướng dẫn, và chuyển cơ sở đào tạo. Việc thay đổi phải kèm theo điều chỉnh kế hoạch học tập, nghiên cứu toàn khóa và bảo đảm thời gian đào tạo tuân thủ quy định tại Điều 3 của Quy định này. Cụ thể:

a) NCS muốn thay đổi tên đề tài luận án phải có đơn xin đổi tên đề tài, được người hướng dẫn, Khoa, Viện chủ quản đồng ý và được Giám đốc Học viện phê duyệt;

b) Việc thay đổi tên đề tài luận án, bổ sung hoặc thay đổi người hướng dẫn phải đảm bảo thời gian đào tạo tại Điều 3 Quy định này;

c) Việc chuyển cơ sở đào tạo được xem xét trong trường hợp thời hạn đào tạo của NCS còn tối thiểu 12 tháng (trong thời gian đào tạo chính thức) theo quyết định công nhận NCS và cơ sở chuyển đến đang triển khai đào tạo ngành tương ứng ở trình độ tiến sĩ;

2. Hoàn thành chương trình đào tạo đúng hạn, rút ngắn và gia hạn thời gian đào tạo:

a) NCS được xác định hoàn thành chương trình đào tạo đúng hạn (36 tháng đối với người có bằng thạc sĩ; 48 tháng đối với người có bằng đại học) trong thời gian tính từ ngày quyết định công nhận NCS có hiệu lực đến thời điểm hoàn thành các thủ tục trình luận án cho Học viện để thực hiện quy trình phản biện độc lập;

b) Trong trường hợp không có khả năng hoàn thành chương trình đào tạo đúng hạn, trước khi hết hạn đào tạo chính thức, NCS phải làm thủ tục xin gia hạn học tập. Thời gian gia hạn tối đa là 36 tháng và không vượt quá 6 năm (72 tháng) tính từ ngày quyết định công nhận NCS có hiệu lực đến thời điểm hoàn thành các thủ tục trình luận án cho Học viện để thực hiện quy trình phản biện độc lập. Kinh phí gia hạn đối với NCS được thực hiện theo quy định của Học viện;

c) Giám đốc Học viện quyết định cho phép NCS được rút ngắn thời gian

đào tạo chính thức nếu hoàn thành đầy đủ chương trình đào tạo, thời gian rút ngắn so với kế hoạch học tập, nghiên cứu toàn khóa không quá 1 năm (12 tháng);

d) Hết thời gian gia hạn đào tạo, nếu luận án của NCS không được Hội đồng đánh giá luận án cấp Học viện thông qua (bao gồm cả trường hợp cho phép đánh giá lại theo quy định tại Điều 18 của Quy định này) thì Giám đốc Học viện quyết định cho NCS thôi học. Kết quả bảo vệ tiểu luận tổng quan, các chuyên đề tiến sĩ, luận án cấp cơ sở và phản biện độc lập sẽ không được bảo lưu. Kết quả học tập các học phần bổ sung, các học phần ở trình độ tiến sĩ nếu phù hợp sẽ được Giám đốc Học viện quyết định cho bảo lưu theo Điều 11 của Quy định này.

3. NCS bị buộc thôi học trong những trường hợp sau:

a) Không hoàn thành chương trình đào tạo trong thời gian quy định tại Điều 3 của Quy định này;

b) Vi phạm quy định về thực hiện trách nhiệm của NCS hoặc quy định của pháp luật đã được hội đồng chuyên môn hoặc cơ quan có thẩm quyền kết luận;

c) Vi phạm quy định của Học viện ở mức độ buộc thôi học.

Điều 11. Công nhận và chuyển đổi kết quả học tập, nghiên cứu

1. Kết quả học tập, nghiên cứu của NCS đã tích lũy trong chương trình đào tạo tiến sĩ được bảo lưu, xem xét công nhận, chuyển đổi trong những trường hợp sau:

a) NCS bị thôi học và có nguyện vọng được tiếp tục theo học chương trình đào tạo thạc sĩ ngành tương ứng nếu đáp ứng những quy định của quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ hiện hành;

b) NCS chuyển ngành đào tạo hoặc cơ sở đào tạo;

c) NCS đã thôi học, đăng ký dự tuyển lại và được công nhận là NCS mới của Học viện.

2. Việc công nhận và chuyển đổi kết quả học tập, nghiên cứu đã tích lũy của NCS phải phù hợp với nội dung, yêu cầu của chương trình đào tạo. Trường hợp NCS của cơ sở đào tạo khác chuyển đến đào tạo tại Học viện, việc công nhận và chuyển đổi kết quả học tập, nghiên cứu tối đa không quá 50% tổng khối lượng của chương trình đào tạo.

3. Thời gian bảo lưu kết quả học tập tối đa là 3 năm kể từ ngày NCS có quyết định thôi học.

4. Quy trình chuyển đổi và công nhận kết quả học tập, nghiên cứu của NCS:
- NCS làm đơn, kèm bảng điểm hoặc kết quả học tập;
 - Khoa, Viện đào tạo ký xác nhận;
 - Ban Quản lý đào tạo, bồi dưỡng tiếp nhận đơn và trình Giám đốc phê duyệt.

Điều 12. Quyền và trách nhiệm của nghiên cứu sinh trong quá trình đào tạo

1. Thực hiện quyền và trách nhiệm theo quy định tại Điều 32 Luật Giáo dục đại học (ban hành theo Luật số: 125/2025/QH15).

2. Xây dựng và đề xuất kế hoạch học tập toàn khóa (Phụ lục 3), nghiên cứu chi tiết từng năm trên cơ sở kế hoạch toàn khóa đã được phê duyệt tại quyết định công nhận NCS, trong đó có kế hoạch làm việc và báo cáo với người hướng dẫn; thực hiện kế hoạch đã được người hướng dẫn và khoa thông qua; định kỳ 6 tháng báo cáo tiến độ và kết quả học tập, nghiên cứu cho khoa đào tạo; đề xuất với người hướng dẫn và khoa đào tạo về những thay đổi trong quá trình học tập, nghiên cứu.

3. Tham gia sinh hoạt khoa học tại khoa đào tạo như một trợ giảng, nghiên cứu viên cơ hữu; tham gia thực hiện các nhiệm vụ, đề tài nghiên cứu theo phân công của người hướng dẫn.

4. Tuân thủ quy định của Học viện về liêm chính học thuật, bảo đảm kết quả công bố xuất phát từ nghiên cứu của cá nhân với sự hỗ trợ của người hướng dẫn; ghi nhận và trích dẫn đầy đủ sự tham gia của cá nhân, tập thể hoặc tổ chức khác (nếu có).

5. Thực hiện các quy chế, quy định khác của Học viện.

Điều 13. Quyền và trách nhiệm của các đơn vị tham gia đào tạo

1. Các Khoa, Viện đào tạo:

a) Xây dựng chương trình đào tạo; đề xuất, bổ sung, thay thế các học phần, chuyên đề trong chương trình đào tạo theo định kỳ; phối hợp với Ban Quản lý đào tạo, bồi dưỡng đề xuất, tổ chức Tiểu ban chuyên môn xét tuyển NCS;

b) Thực hiện quản lý NCS trong thời gian học tập, nghiên cứu tại Học viện theo chức trách, nhiệm vụ; đề xuất các học phần bổ sung cho NCS (nếu có); triển khai giảng dạy và đánh giá các chuyên đề theo kế hoạch;

c) Đề xuất người hướng dẫn NCS đủ điều kiện, tiêu chuẩn theo quy định;

d) Thông qua kế hoạch học tập và nghiên cứu chi tiết hằng năm của NCS; đôn đốc, giám sát và kiểm tra việc thực hiện kế hoạch học tập, nghiên cứu của NCS; đề nghị Giám đốc Học viện quyết định việc thay đổi tên đề tài luận án, bổ sung hoặc thay đổi người hướng dẫn, rút ngắn hoặc kéo dài thời gian đào tạo, chuyển cơ sở đào tạo của NCS; tổ chức cho NCS tham gia vào các hoạt động chuyên môn của đơn vị;

đ) Tổ chức sinh hoạt khoa học định kỳ cho NCS; đề xuất hội đồng chuyên môn các cấp; thực hiện việc lưu giữ hồ sơ đào tạo tiến sĩ theo quy định của Học viện.

e) Thực hiện quyền và trách nhiệm khác theo quy định của Học viện.

2. Ban Quản lý đào tạo, bồi dưỡng:

Chịu trách nhiệm về toàn bộ các hoạt động đào tạo tiến sĩ tại Học viện, cụ thể gồm:

a) Xây dựng kế hoạch, chỉ tiêu tuyển sinh hằng năm theo từng ngành, chuyên ngành đào tạo để báo cáo Bộ Giáo dục và Đào tạo;

b) Xây dựng kế hoạch giảng dạy đối với các ngành, chuyên ngành được phép đào tạo; lập hồ sơ gửi Bộ Giáo dục và Đào tạo đăng ký chuyên ngành đào tạo trình độ tiến sĩ mới;

c) Tổ chức tuyển sinh hằng năm theo chỉ tiêu đã được xác định;

d) Tham mưu ban hành quyết định công nhận NCS, đề tài nghiên cứu, ngành, chuyên ngành, người hướng dẫn và thời gian đào tạo của NCS; đề xuất xử lý những thay đổi trong quá trình đào tạo NCS;

đ) Tổ chức cho NCS bảo vệ các chuyên đề, thực hiện quy trình phản biện độc lập, bảo vệ luận án các cấp

e) Quản lý quá trình đào tạo, học tập và nghiên cứu của NCS; cấp giấy chứng nhận cho NCS đã hoàn thành các phần trong chương trình đào tạo; hoàn thiện thủ tục cấp bằng tiến sĩ theo quy định hiện hành;

f) Tổ chức hội nghị đối thoại với NCS định kỳ, hằng năm;

g) Cập nhật thông tin, kế hoạch học tập, bảo vệ luận án và các văn bản khác trên Cổng thông tin điện tử theo quy định;

h) Thực hiện các chế độ lưu trữ và báo cáo cho Bộ Giáo dục và Đào tạo theo quy định.

3. Trung tâm Khảo thí và Đảm bảo chất lượng đào tạo

Thực hiện nhiệm vụ kiểm định, đánh giá chất lượng chương trình đào tạo của Học viện; đảm bảo chất lượng giáo dục theo các quy định hiện hành.

4. Trung tâm Thông tin khoa học, Văn phòng Học viện: Thực hiện việc lưu giữ luận án, các tài liệu liên quan đào tạo tiến sĩ theo quy định của Học viện.

Chương IV

ĐÁNH GIÁ LUẬN ÁN VÀ CẤP BẰNG TIẾN SĨ

Điều 14. Đánh giá luận án cấp cơ sở

1. Trước khi bảo vệ luận án tiến sĩ cấp sơ sở, NCS phải bảo vệ tiểu luận tổng quan và các chuyên đề tiến sĩ và được Tiểu ban chấm chuyên đề tiến sĩ thông qua. Tiểu ban chấm tiểu luận tổng quan và các chuyên đề tiến sĩ có 5 thành viên, gồm: Trưởng tiểu ban, thư ký và các ủy viên. Tiểu ban chỉ họp khi có ít nhất 4/5 thành viên có mặt (trong đó bắt buộc phải có mặt Trưởng tiểu ban và thư ký). Kết quả chấm tính theo thang điểm 10, bằng hình thức bỏ phiếu kín cho mỗi chuyên đề. Kết quả đạt khi tổng điểm của các thành viên Tiểu ban chia trung bình chung từ 5,5 trở lên. Trình tự buổi đánh giá chuyên đề thực hiện theo quy định của Học viện (Phụ lục 7).

2. Yêu cầu đối với luận án tiến sĩ trước khi đánh giá cấp cơ sở:

a) Luận án tiến sĩ phải do NCS thực hiện và đáp ứng được những mục tiêu và yêu cầu tại khoản 5, Điều 2 Quy định này. Luận án phải có những đóng góp mới về mặt học thuật, được trình bày bằng ngôn ngữ khoa học, vận dụng những lý luận cơ bản của ngành khoa học để phân tích, bình luận các luận điểm và kết quả đã đạt được trong các công trình nghiên cứu trước đây liên quan đến đề tài luận án, trên cơ sở đó đặt ra vấn đề mới, giả thuyết mới có ý nghĩa hoặc các giải pháp mới để giải quyết các vấn đề đặt ra của luận án và chứng minh được bằng những tư liệu mới. Tác giả luận án phải có cam đoan về công trình khoa học của mình;

b) Luận án tiến sĩ có khối lượng từ 150 đến 180 trang chính văn, không kể phần tài liệu tham khảo và phụ lục, khổ giấy A4 (210 mm x 297 mm), phần phụ lục (nếu có) không vượt quá số trang của luận án. Cấu trúc luận án bao gồm các phần và chương (Phụ lục 5);

c) Luận án tiến sĩ phải đảm bảo tuân thủ các quy định về bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ được quy định tại Luật Sở hữu trí tuệ;

d) Nếu luận án là công trình khoa học hoặc một phần công trình khoa học của một tập thể trong đó tác giả đóng góp phần chính thì phải xuất trình với Học viện các văn bản của các thành viên trong tập thể đó đồng ý cho phép NCS sử dụng công trình này trong luận án để bảo vệ lấy bằng tiến sĩ;

e) Việc sử dụng hoặc trích dẫn kết quả nghiên cứu của người khác, của đồng tác giả phải được dẫn nguồn đầy đủ và rõ ràng theo quy định về đánh số và trích nguồn tài liệu theo quy định của Học viện. Nếu bị phát hiện sử dụng tài liệu của người khác (trích dẫn bảng biểu, công thức, đồ thị cùng những tài liệu khác) mà không chú dẫn tác giả và nguồn tài liệu thì luận án không được duyệt để bảo vệ và bị kết luận sao chép các kết quả nghiên cứu của người khác. Trong trường hợp này, tác giả luận án phải chịu hoàn toàn trách nhiệm theo Luật Sở hữu trí tuệ và các trách nhiệm khác trước pháp luật;

f) Luận án phải có trích dẫn ít nhất 05 nguồn tài liệu từ Tạp chí Lý luận chính trị và Truyền thông;

g) Danh mục công trình đã công bố của tác giả có liên quan đến đề tài luận án và danh mục tài liệu tham khảo được trình bày theo thứ tự bảng chữ cái họ tên tác giả theo thông lệ quốc tế và quy định của Học viện. Tài liệu tham khảo bao gồm các tài liệu được trích dẫn, sử dụng và đề cập trong luận án;

h) Quy cách trình bày luận án theo hướng dẫn của Học viện (Phụ lục 6);

3. Điều kiện để NCS được đề nghị bảo vệ luận án cấp cơ sở:

a) Đã hoàn thành các học phần trong chương trình đào tạo tiến sĩ; đáp ứng các yêu cầu khác tại Khoản 1, 2 Điều này;

b) Có luận án tiến sĩ, được người hướng dẫn và đồng hướng dẫn đồng ý cho bảo vệ cấp cơ sở;

c) Là tác giả chính của báo cáo hội nghị khoa học, bài báo khoa học được công bố trong các ấn phẩm thuộc danh mục WoS/Scopus, hoặc chương sách tham khảo do các nhà xuất bản quốc tế có uy tín phát hành, hoặc bài báo đăng trên các tạp chí khoa học trong nước được Hội đồng Giáo sư nhà nước quy định khung điểm đánh giá tới 0,75 điểm trở lên theo ngành đào tạo, hoặc sách chuyên khảo do các nhà xuất bản có uy tín trong nước và quốc tế phát hành; các công bố

phải đạt tổng điểm từ 2,0 điểm trở lên tính theo điểm tối đa do Hội đồng Giáo sư nhà nước quy định cho mỗi loại công trình (không chia điểm khi có đồng tác giả), có liên quan và đóng góp quan trọng cho kết quả nghiên cứu được trình bày trong luận án;

d) Yêu cầu tại điểm c khoản này có thể được thay thế bằng minh chứng là tác giả hoặc đồng tác giả của: 01 kết quả nghiên cứu, ứng dụng khoa học, công nghệ đã đăng ký và được cấp bằng độc quyền sáng chế quốc gia, quốc tế; hoặc 01 giải thưởng chính thức của cuộc thi quốc gia, quốc tế được công nhận bởi cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền đối với lĩnh vực nghệ thuật và nhóm ngành thể dục, thể thao; có liên quan và đóng góp quan trọng cho kết quả nghiên cứu được trình bày trong luận án;

e) NCS hiện không bị kỷ luật từ hình thức cảnh cáo trở lên và không đang trong giai đoạn bị truy cứu trách nhiệm hình sự;

f) Không có đơn, thư khiếu nại, tố cáo việc vi phạm bản quyền tác giả theo quy định của pháp luật;

g) Không nằm trong diện hết hạn bảo vệ luận án tại Học viện theo quy định đào tạo trình độ tiến sĩ hiện hành;

h) NCS đã hoàn thành hồ sơ (Phụ lục 8) và các nghĩa vụ khác theo cam kết với Học viện.

4. Hội đồng đánh giá luận án cấp cơ sở:

a) Hội đồng đánh giá luận án cấp cơ sở gồm 07 thành viên, trong đó số thành viên chưa có chức danh giáo sư, phó giáo sư không quá 03 người; thành viên là tiến sĩ (phải đủ 24 tháng kể từ ngày có quyết định công nhận tiến sĩ trở lên); số thành viên ngoài Học viện tối thiểu là 02 người thuộc 02 cơ sở đào tạo khác nhau;

b) Thành phần Hội đồng gồm chủ tịch, thư ký, 02 phản biện (trong đó có 01 phản biện là người của cơ sở đào tạo và 01 phản biện là người ngoài cơ sở đào tạo) và các ủy viên. Mỗi thành viên Hội đồng chỉ đảm nhận một trách nhiệm trong Hội đồng. Trong đó, chủ tịch Hội đồng phải là tiến sĩ ngành đúng hoặc giáo sư, phó giáo sư ngành phù hợp am hiểu lĩnh vực chuyên môn của đề tài luận án; phản biện không được là đồng tác giả với NCS trong những công bố khoa học có liên quan đến luận án;

c) Tiêu chuẩn về năng lực nghiên cứu của thành viên Hội đồng như tiêu chuẩn về năng lực nghiên cứu của người hướng dẫn chính quy định tại Điều 5 của Quy định này, trừ thư ký Hội đồng đáp ứng quy định như đối với giảng viên giảng dạy trình độ tiến sĩ quy định tại Điều 4 của Quy định này;

d) Cha, mẹ, vợ hoặc chồng, con, anh, chị, em ruột của NCS không tham gia Hội đồng.

5. Hội đồng không tổ chức họp đánh giá luận án nếu xảy ra một trong những trường hợp sau đây:

a) Vắng mặt chủ tịch;

b) Vắng mặt thư ký;

c) Vắng mặt từ hai thành viên hội đồng trở lên.

6. Buổi họp đánh giá luận án cấp cơ sở là một buổi sinh hoạt khoa học có thể được tổ chức từ 1 đến nhiều phiên (chỉ tổ chức nhiều phiên họp nếu Hội đồng còn có ý kiến chưa thống nhất thông qua, trong trường hợp này NCS phải tự chi trả kinh phí tổ chức hội đồng từ phiên thứ hai trở đi).

Luận án chỉ được thông qua để đưa ra bảo vệ ở hội đồng cấp Học viện nếu được 5/7 thành viên có mặt đồng ý thông qua.

7. NCS phải chỉnh sửa, hoàn thiện luận án theo kết luận của Hội đồng và nộp lại cho Học viện (thông qua Ban Quản lý đào tạo, bồi dưỡng) kèm theo bản giải trình có chữ ký của NCS, người hướng dẫn, chủ tịch Hội đồng trong thời gian không quá 90 ngày (tính cả ngày nghỉ).

8. Hồ sơ và trình tự buổi đánh giá luận án cấp cơ sở thực hiện theo quy định của Học viện (Phụ lục 8).

Điều 15. Phản biện độc lập luận án

1. Phản biện độc lập là quy trình bắt buộc trước khi luận án của NCS được đưa ra bảo vệ tại Hội đồng đánh giá luận án cấp Học viện. Chậm nhất không quá 6 tháng tính từ thời điểm NCS hoàn thành thủ tục trình luận án sau khi đã được cán bộ hướng dẫn, Khoa, Viện đào tạo thông qua, Học viện hoàn thành quy trình phản biện độc lập cho NCS; riêng trường hợp phải thực hiện lấy ý kiến phản biện độc lập lần thứ hai theo quy định tại khoản 3 Điều này thì thời gian được kéo dài thêm tối đa 03 tháng.

2. Luận án của NCS được gửi lấy ý kiến phản biện của 02 nhà khoa học

hoặc chuyên gia không phải là cán bộ của Học viện, có chuyên môn phù hợp với đề tài luận án, đáp ứng tiêu chuẩn như đối với người hướng dẫn độc lập quy định tại Điều 5 của Quy định này. Người phản biện độc lập không có lợi ích liên quan trực tiếp tới NCS và người hướng dẫn; không có quan hệ cha, mẹ, vợ hoặc chồng, con, anh, chị, em ruột với NCS; không có liên hệ hợp tác, hỗ trợ trực tiếp NCS về chuyên môn liên quan đến nội dung luận án và người hướng dẫn trong quá trình thực hiện.

3. Việc phản biện độc lập phải đảm bảo khách quan và minh bạch. Ý kiến kết luận của người phản biện độc lập đối với luận án phải ghi rõ đồng ý hay không đồng ý về chuyên môn. Luận án được xác định là đạt quy trình phản biện độc lập khi được 02 người phản biện độc lập đồng ý. Nếu có 01 người phản biện không đồng ý, Học viện gửi luận án để lấy ý kiến của thêm 01 người phản biện độc lập khác làm căn cứ quyết định. Trong trường hợp 02 người phản biện độc lập không đồng ý về chất lượng chuyên môn của luận án, Học viện yêu cầu NCS và người hướng dẫn chỉnh sửa, bổ sung luận án và triển khai quy trình gửi lấy ý kiến phản biện độc lập lần thứ hai. Quy trình lấy ý kiến phản biện lần thứ hai được thực hiện như lần thứ nhất. Không thực hiện lấy ý kiến phản biện độc lập lần thứ ba.

4. Thông tin về người phản biện độc lập được giữ kín đối với NCS và người hướng dẫn. Người phản biện độc lập không tiếp xúc hoặc yêu cầu NCS cung cấp thông tin, giải trình ý kiến phản biện. Mọi liên hệ với người phản biện trong quá trình phản biện độc lập thuộc trách nhiệm của Học viện. Những ý kiến giải trình của NCS được gửi cho Học viện và trình bày tại buổi bảo vệ luận án cấp Học viện.

5. Hồ sơ, thủ tục, quy trình lựa chọn, gửi lấy ý kiến và xử lý kết quả phản biện độc lập; việc bảo mật danh tính và thông tin cá nhân của người phản biện độc lập thực hiện theo quy định của Học viện (Phụ lục 9).

Điều 16. Đánh giá luận án cấp Học viện

1. Yêu cầu đối với luận án trước khi đánh giá cấp Học viện

Ngoài việc đảm bảo các yêu cầu tại khoản 5, Điều 2; Điều 14 và 15 của Quy định này, luận án tiến sĩ bảo vệ cấp Học viện phải đảm bảo các yêu cầu sau:

a) Là báo cáo khoa học tổng hợp kết quả học tập và nghiên cứu của NCS,

thể hiện NCS có khả năng độc lập nghiên cứu, sáng tạo tri thức mới có giá trị làm gia tăng tri thức khoa học của lĩnh vực nghiên cứu hoặc đề xuất những ý tưởng, giải pháp mới giải quyết những vấn đề đang đặt ra ở lĩnh vực nghiên cứu trong những hoàn cảnh thực tiễn cụ thể;

b) Đạt quy trình phản biện độc lập;

c) Tuân thủ quy định của Học viện về hình thức trình bày, kiểm soát đạo văn và những tiêu chuẩn về liêm chính học thuật; minh bạch nguồn tham khảo kết quả nghiên cứu chung của NCS và của những tác giả khác (nếu có) và thực hiện đúng các quy định khác của Luật Sở hữu trí tuệ;

d) Hồ sơ, trình tự buổi đánh giá luận án cấp Học viện được thực hiện theo quy định của Học viện (Phụ lục 10).

2. Quy trình thành lập Hội đồng đánh giá luận án cấp Học viện

Sau khi NCS đáp ứng các yêu cầu tại khoản 1 Điều này, Giám đốc Học viện cho phép thành lập Hội đồng đánh giá luận án cấp Học viện, trình tự thực hiện như sau:

a) Khoa, Viện đào tạo tiến sĩ đề xuất danh sách Hội đồng đánh giá luận án cấp Học viện gồm 15 người, đảm bảo đủ tiêu chuẩn, cơ cấu trong ngoài và số lượng thành viên cho mỗi chức danh theo quy định;

b) Ban Quản lý đào tạo, bồi dưỡng tiếp nhận, tham mưu trình Giám đốc xem xét, quyết định;

c) Ban Quản lý đào tạo, bồi dưỡng soạn thảo quyết định, trình Giám đốc kí ban hành để thực hiện.

3. Hội đồng đánh giá luận án cấp Học viện:

a) Hội đồng gồm 7 thành viên, trong đó số thành viên chưa có chức danh giáo sư, phó giáo sư không quá 2 người; thành viên là tiến sĩ (phải đủ 36 tháng kể từ ngày có quyết định công nhận tiến sĩ trở lên); số thành viên ngoài Học viện tối thiểu là 3 người thuộc các cơ sở đào tạo khác nhau;

b) Thành phần Hội đồng gồm: Chủ tịch, Thư ký, 3 phản biện và Ủy viên khác. Mỗi thành viên Hội đồng chỉ đảm nhận một trách nhiệm trong Hội đồng. Trong đó, chủ tịch Hội đồng phải là giáo sư, phó giáo sư ngành phù hợp với chuyên môn của đề tài luận án, là giảng viên hoặc nghiên cứu viên cơ hữu của cơ sở đào tạo; phản biện phải có ít nhất 1 người của Học viện và 1 người ngoài

Học viện; phản biện không được là đồng tác giả với NCS trong những công bố khoa học có liên quan đến luận án;

c) Tiêu chuẩn về năng lực nghiên cứu của thành viên Hội đồng như tiêu chuẩn về năng lực nghiên cứu của người hướng dẫn quy định tại Điều 5 của Quy định này, trừ thư ký Hội đồng phải đáp ứng quy định như đối với giảng viên giảng dạy trình độ tiến sĩ quy định tại Điều 4 của Quy định này;

d) Cha, mẹ, vợ hoặc chồng, con, anh, chị, em ruột của NCS không tham gia Hội đồng;

4. Trong thời gian tối đa 3 tháng kể từ khi luận án của NCS đạt quy trình phản biện độc lập, NCS nộp hồ sơ xin bảo vệ cấp Học viện, Học viện phải tổ chức họp Hội đồng đánh giá luận án. Việc tổ chức buổi đánh giá luận án cho NCS do Học viện quyết định bảo đảm những yêu cầu sau:

a) Thời gian, địa điểm tổ chức buổi đánh giá luận án, tóm tắt luận án được công bố công khai trên Cổng thông tin điện tử của Học viện (trừ trường hợp đánh giá luận án theo chế độ mật);

b) Không tổ chức buổi đánh giá luận án khi thành viên Hội đồng vắng mặt quá 01 người (trong đó chủ tịch và thư ký là thành phần bắt buộc có mặt);

c) Trường hợp Học viện tổ chức đánh giá luận án trực tuyến phải bảo đảm có ít nhất 03 thành viên Hội đồng có mặt trực tiếp cùng NCS; trong trường hợp thiên tai, dịch bệnh bất khả kháng thực hiện theo hướng dẫn cụ thể của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và của Giám đốc Học viện;

d) Mọi thủ tục chuẩn bị tổ chức buổi đánh giá luận án do Học viện thực hiện; NCS và người hướng dẫn không tiếp xúc hoặc liên hệ với các thành viên Hội đồng trước buổi đánh giá luận án.

5. Hội đồng phải bỏ phiếu và quyết nghị thông qua hoặc không thông qua luận án; yêu cầu những nội dung phải chỉnh sửa, bổ sung nếu cần thiết trong trường hợp thông qua; kiến nghị hoặc không kiến nghị tổ chức đánh giá lại trong trường hợp không thông qua. Luận án được thông qua nếu không có hoặc chỉ có 01 thành viên Hội đồng có mặt tại buổi đánh giá không đồng ý về chuyên môn. Diễn biến của buổi đánh giá luận án được ghi biên bản; trong trường hợp tổ chức trực tuyến phải được ghi âm, ghi hình đầy đủ và lưu trữ tại Học viện.

6. Yêu cầu, điều kiện tổ chức đánh giá luận án cấp Học viện:

a) Giám đốc Học viện bố trí đủ nhân lực thực hiện các công việc tổ chức bảo vệ luận án cho NCS;

b) Sau khi có Quyết định thành lập Hội đồng đánh giá luận án cấp Học viện, Giám đốc Học viện cho phép NCS bảo vệ luận án khi đảm bảo đủ các điều kiện tại Điều 16 của Quy định này và các điều kiện sau:

- Trang thông tin về những điểm mới của luận án bằng tiếng Việt và tiếng Anh được đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Học viện trước 10 ngày;

- Luận án, tóm tắt luận án đã được trưng bày ở phòng đọc của Trung tâm Thông tin Khoa học Học viện trước ngày bảo vệ 10 ngày;

- Luận án, tóm tắt luận án (tiếng Việt và tiếng Anh), bản sao chụp các công trình khoa học đã công bố có liên quan đến đề tài luận án trong 3 năm trở lại đã được gửi đến các thành viên Hội đồng. Các thành viên Hội đồng phải có nhận xét về luận án bằng văn bản gửi đến Học viện trước 15 ngày bảo vệ.

- Văn bản nhận xét luận án của các thành viên Hội đồng phải đánh giá đầy đủ, cụ thể về bố cục và hình thức của luận án; về nội dung, phương pháp, kết quả, ý nghĩa, độ tin cậy của các kết quả đạt được, trong đó phải nêu bật được những luận điểm mới của luận án (theo mẫu giấy mời nhận xét);

c) Giám đốc Học viện quyết định về việc thay đổi thành viên Hội đồng đánh giá luận án trong trường hợp cần thiết và chỉ vì lý do bất khả kháng;

d) Luận án phải được tổ chức bảo vệ công khai tại Học viện (trừ trường hợp luận án được bảo vệ theo chế độ mật);

e) Luận án được đánh giá bằng hình thức bỏ phiếu kín, có chữ ký của thành viên bỏ phiếu. Các thành viên Hội đồng chỉ được bỏ phiếu tán thành hoặc không tán thành. Phiếu trắng được coi là phiếu không tán thành. Luận án được thông qua nếu không có hoặc chỉ có 1 thành viên Hội đồng có mặt tại buổi đánh giá không đồng ý về chuyên môn.

7. Trình tự tiến hành buổi đánh giá luận án cấp Học viện (Phụ lục 10).

8. Nghị quyết của Hội đồng phải được các thành viên Hội đồng nhất trí thông qua.

9. Sau khi NCS hoàn thành việc bổ sung, sửa chữa luận án (nếu có) theo nghị quyết của Hội đồng và có văn bản báo cáo, giải trình chi tiết về các điểm đã bổ sung, sửa chữa, Chủ tịch Hội đồng có trách nhiệm xem lại luận án và ký

xác nhận bản giải trình các điểm đã sửa chữa, bổ sung của NCS (nếu được Hội đồng ủy quyền) để nộp cho Thư viện Quốc gia Việt Nam và Trung tâm Thông tin khoa học. Thời gian sửa chữa luận án và hoàn thiện các thủ tục xin cấp bằng tối đa 3 tháng sau ngày bảo vệ luận án.

10. Sau 3 tháng (90 ngày, kể cả ngày nghỉ) NCS chưa hoàn thiện luận án để nộp cho cơ sở đào tạo theo quy định, Học viện sẽ thông báo cảnh báo lần thứ nhất, sau 15 ngày NCS vẫn chưa nộp luận án theo quy định, Học viện sẽ thông báo cảnh báo lần thứ 2 và sau 15 ngày tiếp theo NCS vẫn chưa nộp luận án theo quy định, Học viện sẽ ra thông báo hủy kết quả bảo vệ luận án.

Điều 17. Đánh giá luận án theo chế độ mật

1. Trong trường hợp đề tài luận án liên quan đến bí mật quốc gia thuộc danh mục bí mật nhà nước do cơ quan có thẩm quyền quy định, Học viện xác định tính chất mật của đề tài ngay sau khi có quyết định công nhận NCS, báo cáo Bộ Giáo dục và Đào tạo kèm theo minh chứng và phải được Bộ Giáo dục và Đào tạo đồng ý bằng văn bản.

2. NCS thực hiện những đề tài luận án được xác định là mật phải đáp ứng những yêu cầu chung đối với NCS, riêng các yêu cầu quy định tại điểm c và điểm d khoản 2 Điều 14 của Quy định này có thể thay thế bằng những báo cáo nội bộ có giá trị về khoa học và thực tiễn của lĩnh vực nghiên cứu được Học viện xác nhận.

3. Đánh giá luận án, quản lý hồ sơ trước và sau đánh giá luận án theo chế độ mật được thực hiện theo quy định riêng của Học viện. Ngoài các quy định chung đối với NCS, luận án, Hội đồng, quy trình tổ chức bảo vệ, các công việc cụ thể khác do Giám đốc Học viện quyết định theo quy định bảo mật của pháp luật.

Điều 18. Đánh giá lại luận án tại Học viện

1. Trong trường hợp luận án của NCS không được Hội đồng đánh giá luận án cấp Học viện thông qua ở buổi bảo vệ lần thứ nhất nhưng được Hội đồng kiến nghị cho phép bảo vệ lại, chậm nhất không quá 6 tháng tính từ thời điểm tổ chức đánh giá luận án lần thứ nhất, Học viện ra quyết định thành lập Hội đồng đánh giá và tổ chức cho NCS được bảo vệ luận án lần thứ hai.

2. Không tổ chức đánh giá lại luận án khi không có kiến nghị của Hội đồng đánh giá luận án lần thứ nhất; không tổ chức đánh giá luận án lần thứ ba.

3. Trình tự, thủ tục, thành phần Hội đồng đối với việc đánh giá luận án lần thứ hai:

a) Trình tự bảo vệ luận án lần thứ 2 được thực hiện như lần thứ nhất;

b) Thủ tục cần bổ sung gồm: Luận án, tóm tắt luận án bằng tiếng Việt và tiếng Anh, kết luận mới bằng tiếng Việt và tiếng Anh đã được sửa chữa theo kiến nghị của Hội đồng đánh giá luận án lần thứ nhất; được người hướng dẫn đồng ý thông qua và cho bảo vệ lại; bản giải trình các điểm đã sửa chữa, bổ sung theo khuyến nghị của Hội đồng có chữ ký của người hướng dẫn và chủ tịch Hội đồng chấm luận án cấp Học viện;

c) Thành phần Hội đồng đánh giá luận án lần thứ hai phải có tối thiểu 3 thành viên đã tham gia Hội đồng lần thứ nhất, trong đó có đủ những thành viên có ý kiến không tán thành luận án.

Điều 19. Công nhận trình độ và cấp bằng tiến sĩ

1. NCS được xét công nhận trình độ và cấp bằng tiến sĩ khi đáp ứng những yêu cầu sau:

a) Luận án của NCS đã được Hội đồng đánh giá luận án cấp Học viện đồng ý thông qua;

b) NCS đã nộp cho cơ sở đào tạo (cả bản in và bản điện tử) luận án hoàn chỉnh cuối cùng có chữ ký của NCS, xác nhận của người hướng dẫn; xác nhận Chủ tịch Hội đồng đánh giá luận án sau khi đã hoàn thành chỉnh sửa, bổ sung luận án;

c) NCS đã nộp Thư viện Quốc gia Việt Nam (cả bản điện tử và bản in) tóm tắt luận án, toàn văn luận án (bản hoàn chỉnh có chữ ký của NCS và người hướng dẫn) và xác nhận của Học viện;

d) NCS không thuộc diện phải thẩm định lại luận án của Bộ Giáo dục và Đào tạo trong thời gian này. Nếu trường hợp cần thẩm định thì phải đạt yêu cầu tại khoản 1 Điều 21 của Quy định này.

2. Toàn văn luận án hoàn chỉnh cuối cùng của NCS đã được đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Học viện (trừ những luận án được đánh giá theo chế độ mật) trong thời gian 3 tháng kể từ khi NCS đáp ứng đủ yêu cầu theo quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Sau thời hạn quy định tại khoản 2 Điều này, Học viện tổ chức xét và

ban hành quyết định công nhận trình độ tiến sĩ cho NCS.

4. Học viện lập hồ sơ xét công nhận trình độ tiến sĩ và cấp bằng tiến sĩ, bao gồm:

- a) Quyết định thành lập Hội đồng đánh giá luận án cấp Học viện; danh sách Hội đồng có chữ ký của các thành viên tham dự buổi bảo vệ;
- b) Biên bản của buổi đánh giá luận án cấp Học viện;
- c) Quyết nghị đồng ý thông qua luận án của Hội đồng đánh giá luận án cấp Học viện;
- d) Biên bản kiểm phiếu, phiếu đánh giá luận án có chữ ký của tất cả thành viên Hội đồng có mặt tại buổi đánh giá luận án;
- e) Các bản nhận xét của thành viên Hội đồng;
- f) Bản nhận xét, đánh giá của người hướng dẫn NCS; bản xác nhận đã hoàn thành chỉnh sửa, bổ sung luận án của người hướng dẫn và Chủ tịch Hội đồng đánh giá luận án (nếu có); bản giải trình luận án sau thẩm định, có chữ ký xác nhận của người hướng dẫn (nếu có);
- g) Giấy biên nhận luận án và tóm tắt luận án của Trung tâm Thông tin khoa học Học viện và Thư viện Quốc gia Việt Nam;
- h) Bản in trang thông tin những đóng góp mới về mặt học thuật, lý luận của luận án trên trang thông tin điện tử của Học viện.

5. Học viện thực hiện việc cấp bằng tiến sĩ cho NCS trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày quyết định công nhận học vị tiến sĩ có hiệu lực.

Chương V

KIỂM TRA HỒ SƠ QUÁ TRÌNH ĐÀO TẠO VÀ THẨM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG LUẬN ÁN

Điều 20. Nguyên tắc chọn kiểm tra, thẩm định và quy trình thực hiện

1. Việc kiểm tra hồ sơ quá trình đào tạo, thẩm định chất lượng luận án (nếu cần) do Giám đốc Học viện yêu cầu trong những trường hợp sau:

- a) Kiểm tra, thẩm định ngẫu nhiên theo yêu cầu của công tác quản lý, kiểm tra, giám sát việc thực hiện Quy định này và những quy định có liên quan;
- b) Kiểm tra, thẩm định đối với những trường hợp cụ thể khi có phản ánh, khiếu nại hoặc tố cáo.

2. Danh mục hồ sơ kiểm tra, thẩm định:

a) Kiểm tra quá trình đào tạo: Hồ sơ dự tuyển và quyết định công nhận NCS; hồ sơ buổi đánh giá luận án tại Học viện; hồ sơ xét cấp bằng tiến sĩ;

b) Thẩm định chất lượng luận án: Luận án tiến sĩ; tóm tắt luận án tiến sĩ bản tiếng Việt và tiếng Anh; bản sao các công bố kết quả nghiên cứu của NCS.

3. Quy trình kiểm tra, thẩm định:

a) Giám đốc Học viện thông báo bằng văn bản danh sách những trường hợp cần kiểm tra quá trình đào tạo hoặc thẩm định chất lượng luận án khi cần;

b) Ban Quản lý đào tạo, bồi dưỡng phối hợp với các Khoa, Viện đào tạo tiến sĩ chuẩn bị hồ sơ trình Giám đốc xem xét, tổ chức thẩm định;

c) Cá nhân, tổ chức được Giám đốc Học viện giao thẩm định tiến hành kiểm tra, thẩm định và có văn bản báo cáo Giám đốc kết quả thẩm định, thời gian thẩm định không quá 60 ngày làm việc kể từ khi nhận được đầy đủ hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều này.

Điều 21. Xử lý kết quả kiểm tra, thẩm định

1. Kết quả kiểm tra, thẩm định đạt yêu cầu trong những trường hợp sau:

a) Hồ sơ quá trình đào tạo do Ban Quản lý đào tạo, bồi dưỡng cung cấp đủ minh chứng bảo đảm việc tuyển sinh, tổ chức và quản lý đào tạo và quy trình tổ chức đánh giá luận án đáp ứng yêu cầu của Học viện được áp dụng cho NCS theo quy định;

b) Chất lượng luận án được tối thiểu 2 trong 3 nhà khoa học có chức danh giáo sư, phó giáo sư, tiến sĩ khoa học hoặc tiến sĩ, với chuyên môn phù hợp, am hiểu đề tài và lĩnh vực nghiên cứu của NCS thẩm định và có ý kiến đồng ý về chuyên môn.

2. Kết quả kiểm tra, thẩm định không đạt yêu cầu trong những trường hợp sau:

a) Hồ sơ quá trình đào tạo do Ban Quản lý đào tạo, bồi dưỡng cung cấp không đủ minh chứng đáp ứng những quy định về tuyển sinh, tổ chức và quản lý đào tạo, quy trình tổ chức đánh giá luận án theo Quy định này và các quy định khác của Học viện được áp dụng cho NCS;

b) Chất lượng luận án không được 2 trong 3 nhà khoa học thẩm định đồng ý về chuyên môn.

3. Đối với những trường hợp hồ sơ kiểm tra quá trình đào tạo chưa đạt yêu cầu, Ban Quản lý đào tạo, bồi dưỡng có trách nhiệm giải trình những vấn đề liên

quan, bổ sung minh chứng và đề xuất hướng xử lý với Giám đốc Học viện để báo cáo Bộ Giáo dục và Đào tạo theo quy chế hiện hành.

4. Đối với những trường hợp chất lượng luận án không đạt yêu cầu:

a) Học viện thành lập Hội đồng thẩm định luận án để xem xét, đánh giá và quyết nghị về chất lượng luận án;

b) Hội đồng thẩm định có 7 thành viên, trong đó có tối thiểu 3 thành viên không là phản biện độc lập hoặc thành viên Hội đồng đánh giá luận án; những nhà khoa học thẩm định không tán thành luận án theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều này là thành viên đương nhiên của Hội đồng;

c) Tiêu chuẩn và nhiệm vụ của thành viên Hội đồng thẩm định luận án như tiêu chuẩn và nhiệm vụ của thành viên Hội đồng đánh giá luận án cấp cơ sở quy định tại khoản 4, Điều 14 của Quy định này;

d) Hội đồng thẩm định luận án chỉ họp khi có mặt tối thiểu 6 thành viên bao gồm chủ tịch, thư ký và các thành viên hội đồng có ý kiến không tán thành luận án;

e) Luận án không đạt yêu cầu thẩm định khi có từ 2 thành viên Hội đồng thẩm định luận án có mặt trở lên không thông qua. Trong trường hợp này, Học viện tổ chức và chủ trì đối thoại giữa Hội đồng thẩm định luận án và Hội đồng đánh giá luận án có sự tham dự của đại diện Ban Giám đốc. Số lượng thành viên của hai Hội đồng dự họp tối thiểu là 9 người, trong đó chủ tịch, phản biện, thư ký và các thành viên có ý kiến không tán thành của cả hai Hội đồng phải có mặt. Luận án không được thông qua nếu có từ 3 thành viên có mặt tại buổi đối thoại trở lên không tán thành. Kết quả cuộc họp đối thoại là kết quả thẩm định cuối cùng về chất lượng luận án.

5. Trường hợp quá trình đào tạo và chất lượng luận án sau khi thực hiện quy định tại khoản 3, 4 Điều này vẫn không đạt yêu cầu, Học viện xem xét, quyết định thực hiện theo các phương án sau:

a) Nếu NCS chưa được cấp bằng tiến sĩ, Học viện cho phép NCS bổ sung, hoàn thiện các điều kiện để được cấp bằng (đối với trường hợp kiểm tra quá trình đào tạo) trong thời gian đào tạo ghi tại quyết định công nhận NCS và bao gồm cả thời gian được phép kéo dài (nếu có); hoặc được đánh giá lại luận án nếu chưa đánh giá lần thứ hai (đối với trường hợp thẩm định chất lượng luận án)

trong thời hạn tối đa 6 tháng;

b) Nếu NCS đã được cấp bằng tiến sĩ, việc thu hồi bằng được thực hiện theo quy định hiện hành và trong những trường hợp: hồ sơ quá trình đào tạo được xác nhận có vi phạm, sai sót nghiêm trọng dẫn đến người được cấp bằng không còn bảo đảm đáp ứng đủ điều kiện dự tuyển, công nhận NCS và duy trì các điều kiện bảo đảm chất lượng trong quá trình học tập và nghiên cứu tại Học viện; sao chép, trích dẫn không đúng quy định trong luận án và bị Hội đồng thẩm định kết luận nếu cắt bỏ những phần sao chép, trích dẫn đó thì luận án không đáp ứng yêu cầu quy định của Quy định này; luận án của NCS không được Hội đồng thẩm định thông qua theo quy định tại điểm đ, khoản 4 Điều này.

6. Trong thời gian tối đa 60 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo của Giám đốc Học viện về kết quả kiểm tra, thẩm định cuối cùng hoặc ngày có kết quả cuộc họp đối thoại, Ban Quản lý đào tạo, bồi dưỡng có văn bản báo cáo Giám đốc Học viện về việc xử lý kết quả kiểm tra, thẩm định kèm theo minh chứng.

Chương VI

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 22. Xây dựng và thực hiện quy định đào tạo trình độ tiến sĩ của Học viện

Căn cứ Quy chế của Bộ Giáo dục và Đào tạo và những quy định hiện hành khác có liên quan, Học viện có trách nhiệm:

1. Xây dựng, ban hành và tổ chức thực hiện Quy định của Học viện; cụ thể hóa với yêu cầu ngang bằng hoặc cao hơn nhưng không trái với những quy định của Quy chế của Bộ Giáo dục và Đào tạo đã ban hành.

2. Thực hiện trách nhiệm trong công tác bảo đảm chất lượng giáo dục theo quy định tại Điều 50 Luật Giáo dục đại học (được sửa đổi, bổ sung năm 2018).

3. Thực hiện trách nhiệm và quyền hạn trong hoạt động khoa học và công nghệ theo quy định tại Điều 41 Luật Giáo dục đại học (được sửa đổi, bổ sung năm 2018).

4. Tăng cường liên chính học thuật; giám sát và kiểm soát việc chống sao chép; xây dựng chế tài, nghiêm túc xử lý khi có vi phạm; bảo đảm tính trung thực của nội dung những luận án tiến sĩ được đánh giá tại Học viện.

5. Xây dựng chính sách thúc đẩy bình đẳng giới trong đào tạo tiến sĩ nhằm góp phần thực hiện mục tiêu của chiến lược quốc gia về bình đẳng giới trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo.

6. Có kế hoạch và tổ chức kiểm tra, thanh tra hằng năm việc thực hiện quy chế của Học viện về tuyển sinh, tổ chức đào tạo và cấp bằng trình độ tiến sĩ.

7. Tổ chức phổ biến, hướng dẫn cho NCS trước khi bắt đầu khóa học quy chế của Học viện và những quy định liên quan khác đến quá trình học tập, nghiên cứu; quy định về quyền và trách nhiệm của NCS.

8. Tổ chức kiểm tra, thanh tra nội bộ việc thực hiện kế hoạch, chương trình, quy chế của Học viện và các nhiệm vụ khác liên quan đến tuyển sinh, đào tạo và cấp bằng ở trình độ tiến sĩ; chịu sự kiểm tra, thanh tra, giám sát của Bộ Giáo dục và Đào tạo và các cơ quan có thẩm quyền theo các quy định hiện hành.

Điều 23. Chế độ lưu trữ, báo cáo và công khai thông tin

1. Học viện có trách nhiệm:

a) Hoàn thiện cơ sở dữ liệu nội bộ và cập nhật dữ liệu về đào tạo tiến sĩ trong cơ sở dữ liệu quốc gia về giáo dục đại học bao gồm: thông tin tuyển sinh; thông tin của NCS; thông tin của giảng viên và người hướng dẫn; thông tin về kết quả hoạt động khoa học và công nghệ liên quan đến đào tạo tiến sĩ; thông tin về cấp bằng tiến sĩ; tóm tắt và toàn văn luận án hoàn chỉnh của NCS nộp Thư viện Quốc gia Việt Nam và Trung tâm Thông tin khoa học;

b) Lưu trữ và bảo quản hồ sơ tuyển sinh, quá trình đào tạo và cấp văn bằng của NCS theo quy định pháp luật hiện hành.

2. Vào ngày cuối cùng của các tháng chẵn trong năm, Học viện báo cáo Bộ Giáo dục và Đào tạo danh sách NCS đã bảo vệ và luận án đã được thông qua tại Hội đồng đánh giá luận án của cơ sở đào tạo trong 2 tháng trước đó (Phụ lục 13); thực hiện chế độ báo cáo định kỳ trước ngày 31 tháng 12 hằng năm (Phụ lục 14) và báo cáo đột xuất theo yêu cầu.

3. Học viện công khai trên Cổng thông tin điện tử trước khi tuyển sinh và tổ chức đào tạo:

a) Quy định đào tạo trình độ tiến sĩ của Học viện và các quy định quản lý đào tạo có liên quan đến tuyển sinh, tổ chức đào tạo và cấp bằng tiến sĩ;

b) Các điều kiện bảo đảm chất lượng theo quy định hiện hành của Bộ

Giáo dục và Đào tạo và những thông tin khác theo quy định.

Điều 24. Điều khoản chuyển tiếp

1. Việc tổ chức đào tạo đối với những khóa đã tuyển sinh (được tính tại thời điểm tổ chức xét tuyển và có thông báo kết quả trúng tuyển) trước ngày Thông tư 18/2021/TT-BGDĐT ngày 28/6/2021 có hiệu lực thi hành tiếp tục thực hiện theo Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ ban hành kèm theo Thông tư số 08/2017/TT-BGDĐT ngày 04 tháng 4 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2. Các khóa tuyển sinh, đào tạo theo Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ ban hành kèm theo Thông tư số 08/2017/TT-BGDĐT ngày 04 tháng 4 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo được phép áp dụng khoản 2 Điều 5, điểm c và d khoản 3 Điều 14 của Quy định này./.

GIÁM ĐỐC ✓


Phạm Minh Sơn